

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 7/2019.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu tháng 7/2019

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 7/2019 ước đạt 3.223 triệu USD (chiếm khoảng 7,2% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước) tăng 11,12% so với tháng 6/2019 và tăng 10,9% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 7/2019 ước đạt 1.740 triệu USD (chiếm khoảng 7,7% KNXK của cả nước) tăng 8,92% so với tháng 6/2019 và tăng 10,4% so với cùng kỳ. Trong đó, khối FDI ước đạt 1.415 triệu USD (chiếm 81,32% kim ngạch xuất khẩu) tăng 9,11% so với tháng trước và tăng 10,68% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 7/2019 đạt 1.482 triệu USD (chiếm khoảng 6,62% KNNK của cả nước) tăng 13,83% so với tháng 6/2019 và tăng 11,57% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 1.171 triệu USD (chiếm 79%) tăng 14% so với tháng trước và tăng 11,87% so với cùng kỳ.

Xuất siêu tháng 7/2019 ước đạt 258,72 triệu USD, giảm 12,66% so với tháng 6/2019, tăng 4,1% so với cùng kỳ.

2. Tình hình xuất nhập khẩu 07 tháng đầu năm 2019

Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 20.324 triệu USD (chiếm khoảng 7,05% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), tăng 3,54% so với cùng kỳ. Trong đó:

- KNXK 07 tháng đầu năm 2019 ước đạt 11.042 triệu USD (chiếm khoảng 7,61% cả nước), tăng 5,56% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 9.061 triệu USD (chiếm 82,2%) tăng 5,93% so với cùng kỳ.

- KNNK 07 tháng đầu năm 2019 ước đạt 9.282 triệu USD (chiếm khoảng 6,5% cả nước) tăng 1,23% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 7.535 triệu USD (chiếm 81,18%), tăng 1,25% so với cùng kỳ.

Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, xuất siêu đạt 1.759 triệu USD tăng 36,3% so với cùng kỳ.

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

1. Giày dép các loại

KNXK mặt hàng giày dép các loại tháng 7/2019 ước đạt 373,2 triệu USD (chiếm 21,44% tổng KNXK của tỉnh), tăng 7% với tháng 6/2019 và tăng 14,54% so với cùng kỳ.

KNXK mặt hàng giày dép ở một số thị trường so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 135 triệu USD (+6,1%) (chiếm 36% KNXK mặt hàng này); Trung Quốc 55 triệu USD (+18,7%) (chiếm 14,8%); Bỉ 53 triệu USD (+19,6%) (chiếm 14,2%); Nhật Bản 15,3 triệu USD (+77,6%) (chiếm 4,12%); Đức 12,6 triệu USD (+46,7%) (chiếm 3,4%); Anh 11,3 triệu USD (+3,9%) (chiếm 3%); Hàn Quốc 11 triệu USD (+36%) (chiếm 2,9%); Hà Lan 7,5 triệu USD (+7%) (chiếm 2%); Canada 6,1 triệu USD (+57,5%) (chiếm 1,65%); Mexico 7 triệu USD (-37,6%) (chiếm 1,5%);...

Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 KNXK các mặt hàng giày dép ước đạt 2.390 triệu USD (chiếm 21,69% tổng KNXK), tăng 15,68% so với cùng kỳ. KNXK giày dép các loại vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 881 triệu USD (+9,6%); Trung Quốc 361 triệu USD (+31,5%); Bỉ 304 triệu USD (+21%); Đức 94,8 triệu USD (+16,4%); Anh 91,7 triệu USD (+6,6%); Nhật Bản 80,8 triệu USD (+10,7%); Hàn Quốc 61,3 triệu USD (+10,6%),...

Theo dự báo của Hiệp hội Da - Giày – Túi xách Việt Nam (Lefaso), trong năm 2019, sản xuất da giày sẽ tăng trưởng từ 10-11%; xuất khẩu da giày sẽ chiếm khoảng 9% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trong năm nay tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm da giày đạt 60%...

2. Hàng dệt may

KNXK hàng dệt may tháng 7/2019 ước đạt 176,7 triệu USD (chiếm 10,15% KNXK của tỉnh), tăng 1,65% so với tháng 6/2019, tăng 5,82% so với cùng kỳ.

KNXK hàng dệt may tăng trưởng ở hầu hết các thị trường so với cùng kỳ, cụ thể: Hoa Kỳ 76 triệu USD (+26%) (chiếm 43% KNXK mặt hàng này); Nhật Bản 16 triệu USD (-16,2%) (chiếm 9%); Pháp 11 triệu USD (-4,6%) (chiếm 6,3%); Trung Quốc 7,8 triệu USD (-9,1%) (chiếm 4,4%); Indonesia 7,1 triệu USD (+23,2%) (chiếm 4%); Campuchia 6 triệu USD (-13%) (chiếm 3,43%); Hàn Quốc 5,5 triệu USD (-27,4%) (chiếm 3,14%); Hà Lan 4,5 triệu USD (-2,7%) (chiếm 2,56%); Thái Lan 4,3 triệu USD (+1,6%) (chiếm 2,48%);...

Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 KNXK hàng dệt may ước đạt 1.132 triệu USD (chiếm 10,27% KNXK của tỉnh), tăng 3,73% so với cùng kỳ. KNXK hàng dệt may vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 456,8 triệu USD (+7,3%); Nhật Bản 116,4 triệu USD (-5,7%); Pháp 71 triệu USD (+0,7%); Trung Quốc 51 triệu USD (+7,9%); Hàn Quốc 46,3 triệu USD (-2,2%); Campuchia 45,8 triệu USD (+9,8%); Indonesia 40,9 triệu USD (+23,8%); Hà Lan 29,4 triệu USD (-19%); Thái Lan 27,2 triệu USD (+26,5%).

Theo tập đoàn Dệt may Việt Nam, hiện nay đơn hàng đến với các doanh nghiệp may đang ổn định theo chiều hướng tăng 8-10% so với cùng kỳ năm ngoái, nhiều doanh nghiệp đã có đủ đơn hàng sản xuất cho quý 3/2019, tình hình đơn hàng tương đối tốt vì trong danh sách áp thuế của Mỹ đối với Trung Quốc chưa có may mặc, khách hàng vẫn tiếp tục đặt hàng bình thường ở Việt Nam và Trung Quốc. Trong trường hợp hàng may mặc Trung Quốc bị áp thuế, thì có khả năng một phần đơn hàng sẽ dịch chuyển sang Việt Nam. Mặt khác, các mặt hàng may xuất khẩu đi các thị trường khác nằm ngoài cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung cũng ít ảnh hưởng.

3. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng

KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tháng 7/2019 ước đạt 146 triệu USD (chiếm 8,4% KNXK của tỉnh), tăng 4,2% so với tháng 6/2019 và tăng 16,7% so với cùng kỳ.

KNXK mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tại các thị trường chủ yếu tháng 7/2019 so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 31,7 triệu USD (+33,18%) (chiếm 21,8% KNXK mặt hàng này); Nhật Bản 14,4 triệu USD (+23,4%) (chiếm 10%); Trung Quốc 13,4 triệu USD (+44,5%) (chiếm 9,2%); Hồng Kông 8,9 triệu USD (+11,7%) (chiếm 6,1%); Philipines 7,9 triệu USD (-26,8%) (chiếm 5,5%); Thái Lan 6,8 triệu USD (+46,4%) (chiếm 4,7%); Hàn Quốc 5,1 triệu USD (+53,3%) (chiếm 3,5%); Hà Lan 4,6 triệu USD (-21,5%) (chiếm 3,2%);...

Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 935 triệu USD (chiếm 8,48% KNXK của tỉnh) tăng 14,9% so với cùng kỳ. KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 203,7 triệu USD (+37,78%); Nhật Bản 100 triệu USD (+14,5%); Trung Quốc 73,5 triệu USD (+33,3%); Philipines 59,5 triệu USD (-11,82%); Hồng Kông 52,4 triệu USD (+3,65%); Thái Lan 46 triệu USD (+40,28%); Hàn Quốc 42,2 triệu USD (+67,6%); Hà Lan 32 triệu USD (-8,1%);...

4. Xơ, sợi dệt các loại

KNXK nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 7/2019 ước đạt 134 triệu USD (chiếm 7,7% KNXK của tỉnh), tăng 18,9% so với tháng trước và tăng 4,5% so với cùng kỳ.

KNXK xơ sợi dệt tháng 7/2019 vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 51,5 triệu USD (+8,4%) (chiếm 38,3% KNXK mặt hàng này); Hàn Quốc 14,6 triệu USD (-24,4%) (chiếm 10,9%); Thổ Nhĩ Kỳ 9,3 triệu USD (+19,5%) (chiếm 6,9%); Brazil 5,4 triệu USD (+93,44%) (chiếm 4%); Thái Lan 4,9 triệu USD (+5,4%) (chiếm 3,65%); Hồng Kông 4,9 triệu USD (-16%) (chiếm 3,65%); Bangladesh 4,2 triệu USD (-14,95%) (chiếm 3,14%); ...

Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại ước đạt 865,6 triệu USD (chiếm 7,86% KNXK của tỉnh), giảm 5,5% so với cùng kỳ. KNXK xơ sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 314,5 triệu USD (-3,86%); Hàn Quốc 108,5 triệu USD (-16,67%); Ấn Độ 63 triệu USD (-9,12%); Thổ Nhĩ Kỳ 59 triệu USD (-16%); Thái Lan 35,8 triệu USD (+12,4%); Brazil 32 triệu USD (+8,7%);...

5. Gỗ & sản phẩm gỗ

KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 7/2019 ước đạt 125,8 triệu USD (chiếm 7,2% KNXK của tỉnh), tăng 7,32% so với tháng 6/2019, tăng 2,35% so với cùng kỳ. KNXK vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 78 triệu USD (+4,4%) (chiếm 62% KNXK mặt hàng này); Hàn Quốc 15,7 triệu USD (-12,5%) (chiếm 12,5%); Nhật Bản 15,5 triệu USD (+45,4%) (chiếm 12,3%); Canada 3,3 triệu USD (+59,2%) (chiếm 2,7%); Anh 3,2 triệu USD (+2,1%) (chiếm 2,56%); Australia 2,2 triệu USD (-39,3%) (chiếm 1,7%);...

Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt 806 triệu USD (chiếm 7,3% KNXK), tăng 6,04% so với cùng kỳ. KNXK gỗ và sản phẩm gỗ vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 493 triệu USD (+10%); Hàn Quốc 103 triệu USD (+5,9%); Nhật Bản 90,7 triệu USD (+31%); Anh 18,3 triệu USD (-12,5%); Australia 17,8 triệu USD (-25%); Canada 17,4 triệu USD (-4,4%); Trung Quốc 8,8 triệu USD (-67%);...

6. Cà phê

KNXK cà phê tháng 7/2019 ước đạt 39,6 triệu USD (chiếm 2,28% KNXK của tỉnh), tăng 21% so với tháng 6/2019, tăng 14% so với cùng kỳ. Lượng cà phê xuất khẩu tháng 7/2019 ước đạt 22 ngàn tấn, tăng 21% so với tháng 6/2019 và tăng 12% so với cùng kỳ. KNXK cà phê tháng 7/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Italia 5,1 triệu USD (chiếm 13%); Đức 4,95 triệu USD (chiếm 12,5%); Hoa Kỳ 4,75 triệu USD (chiếm 12%); Philipines 4 triệu USD (chiếm 10,2%); Algeria 3,5 triệu USD (chiếm 8,9%);...

Giá cà phê xuất khẩu tháng 7/2019 bình quân ước đạt 1.802 USD/tấn, tăng 5,2% với tháng trước, tăng 1,8% so với cùng kỳ. Tại thị trường thế giới, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 7/2019 tại thị trường London diễn biến giảm với mức giảm 476 USD/tấn do nguồn cung cà phê toàn cầu đang ở mức cao.

Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, lượng cà phê xuất khẩu ước đạt 141 ngàn tấn giảm 14% so với cùng kỳ. Trị giá xuất khẩu cà phê đạt 247 triệu USD, chiếm 2,23% KNXK của tỉnh và giảm 17% về trị giá so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 34 triệu USD; Italia 29,7 triệu USD; Đức 27 triệu USD; Philipines 17 triệu USD; Algeria 13 triệu USD; Bỉ 12 triệu USD; Tây Ban Nha 12 triệu USD.

7. Hạt điều nhân

KNXK hạt điều nhân tháng 7/2019 ước đạt 30 triệu USD (chiếm 1,7% KNXK của tỉnh), tăng 1,42% so với tháng 6/2019, tăng 29% so với cùng kỳ. Lượng hạt điều xuất khẩu tháng 7/2019 ước đạt 4,1 ngàn tấn, tăng 1,42% so với tháng 6/2019, tăng 53,6% so với cùng kỳ. KNXK hạt điều nhân tháng 7/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 9,5 triệu USD; Hoa Kỳ 7,2 triệu USD; Anh 2 triệu USD; Hà Lan 1,7 triệu USD; Đức 1,3 triệu USD;...

Giá hạt điều xuất khẩu tháng 7/2019 bình quân ước đạt 7.240 USD/tấn, tăng 2,6% so với tháng 6/2019, giảm 16% so với cùng kỳ.

Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, sản lượng hạt điều xuất khẩu ước đạt 23,8 ngàn tấn, tăng 19,5% so với cùng kỳ. Trị giá xuất khẩu hạt điều 07 tháng đầu năm đạt 176 triệu USD, chiếm 1,57% KNXK của cả tỉnh, giảm 7,8% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 54,7 triệu USD (chiếm 31%); Hoa Kỳ 44 triệu USD (chiếm 25%); Anh 12 triệu USD (chiếm 7%); Đức 9,2 triệu USD (chiếm 5,2%); Hà Lan 8,6 triệu USD (chiếm 4,9%);...

8. Cao su

KNXXK cao su tháng 7/2019 ước đạt 5,4 triệu USD (chiếm 0,3% KNXXK của tỉnh), tăng 16,75% so với tháng 6/2019, tăng 34,6% so với cùng kỳ. Lượng cao su xuất khẩu tháng 7/2019 ước đạt 3,2 ngàn tấn, tăng 16,75% so với tháng 6/2019, tăng 19,9% so với cùng kỳ. KNXXK cao su tháng 7/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 1,9 triệu USD (chiếm 35,4%); Indonesia 1 triệu USD (chiếm 20%); Hoa Kỳ 0,5 triệu USD (chiếm 9,5%); Malaysia 0,33 triệu USD (chiếm 6,2%); Hà Lan 0,3 triệu USD (chiếm 5,6%);...

Giá cao su xuất khẩu tháng 7/2019 bình quân ước đạt 1.666 USD/tấn, tăng 6,6% so với tháng 6/2019 và tăng 12% so với cùng kỳ.

Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, sản lượng cao su xuất khẩu ước đạt 20,8 ngàn tấn, tăng 52,9% so với cùng kỳ. 07 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu cao su đạt 31,2 triệu USD, tăng 41,76% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 15,5 triệu USD (chiếm 49,7%); Indonesia 3 triệu USD (chiếm 9,6%); Đức 2,5 triệu USD (chiếm 8,3%); Đài Loan 2 triệu USD (chiếm 6,6%); Thái Lan 1,5 triệu USD (chiếm 4,9%);

9. Hạt tiêu

KNXXK hạt tiêu tháng 7/2019 ước đạt 4,67 triệu USD (chiếm 0,27% tổng KNXXK của tỉnh) tăng 0,7% so với tháng 6/2019 và tăng 67% so với cùng kỳ. Lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 7/2019 ước đạt 1.698 tấn, tăng 0,7% so với tháng 6/2019 và tăng 104% so với cùng kỳ. KNXXK hạt tiêu tháng 7/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 1,1 triệu USD (chiếm 24,8%); Đức 0,5 triệu USD (chiếm 11,6%); Nhật Bản 0,45 triệu USD (chiếm 9,7%); Pakistan 0,34 triệu USD (chiếm 7,4%); Ai Cập 0,33 triệu USD (chiếm 7,1%);...

Giá hạt tiêu xuất khẩu tháng 7/2019 bình quân ước đạt 2.753 USD/tấn, tăng 4,6% với tháng 6/2019, giảm 17,9% so với cùng kỳ.

Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, lượng hạt tiêu xuất khẩu ước đạt 8.549 tấn, tăng 45,9% so với cùng kỳ. Trị giá hạt tiêu xuất khẩu đạt 23,4 triệu USD, tăng 9% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 8,6 triệu USD (chiếm 37%); Đức 3 triệu USD (chiếm 13%); Pakistan 1,5 triệu USD (chiếm 6,4%); Ai Cập 1,1 triệu USD (chiếm 4,9%); Ả Rập Xê Út 1,02 triệu USD (chiếm 4,37%); Ấn Độ 1,02 triệu USD (chiếm 4,37%);...

10. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 7/2019 như sau:

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 82,3 triệu USD (chiếm 4,73% tổng KNXXK của tỉnh), tăng 2,3% so với tháng 6/2019, tăng 11% so với cùng kỳ. KNXXK phương tiện vận tải ở một số thị trường chủ yếu trong tháng 7/2019 như sau: Nhật Bản 15,4 triệu USD; Hoa Kỳ 14,6 triệu USD; Trung Quốc 12,8 triệu USD; Mexico 4,7 triệu USD; Hàn Quốc 3,6 triệu USD. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, KNXXK mặt hàng này đạt 527,6 triệu USD (chiếm 4,8% KNXXK), tăng 6% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 104 triệu USD (chiếm 19,7%); Hoa Kỳ 87 triệu USD (chiếm 16,5%); Trung Quốc 84,7 triệu USD

(chiếm 16%); Mexico 30,5 triệu USD (chiếm 5,8%); Hàn Quốc 26,5 triệu USD (chiếm 5%); Ấn Độ 25 triệu USD (chiếm 4,8%);...

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 66,8 triệu USD (chiếm 3,8% KNXK của tỉnh), tăng 12,26% so với tháng 6/2019 và tăng 11,9% so với cùng kỳ. KNXK sản phẩm từ sắt thép vào một số thị trường trong tháng 7/2019 như sau: Hoa Kỳ 25 triệu USD; Nhật Bản 9,8 triệu USD; Bỉ 3,9 triệu USD; Hàn Quốc 3,3 triệu USD; Đức 2,4 triệu USD. Luỹ kế 07 tháng đầu năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 428 triệu USD (chiếm 3,9% KNXK), tăng 6% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 161 triệu USD (chiếm 37,6%); Nhật Bản 51,6 triệu USD (chiếm 12%); Bỉ 28 triệu USD (chiếm 6,6%); Hàn Quốc 27,5 triệu USD (chiếm 6,4%); Đức 16,6 triệu USD (chiếm 3,9%);...

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 54,2 triệu USD (chiếm 3,12% KNXK của tỉnh) tăng 13,34% so với tháng 6/2019, giảm 5,6% so với cùng kỳ. KNXK các sản phẩm từ sắt thép vào một số thị trường chủ yếu trong tháng 7/2019 như sau: Nhật Bản 16 triệu USD; Singapore 12,5 triệu USD; Trung Quốc 7,9 triệu USD; Hồng Kông 7,5 triệu USD; Hoa Kỳ 2,3 triệu USD. KNXK máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 07 tháng đầu năm 2019 đạt 347,6 triệu USD (chiếm 3,1% KNXK của tỉnh), giảm 3% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 101 triệu USD; Singapore 83 triệu USD; Trung Quốc 47,5 triệu USD; Hồng Kông 47,4 triệu USD; Hoa Kỳ 13,6 triệu USD;...

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 32,5 triệu USD (chiếm 1,87% KNXK của tỉnh), tăng 13% so với tháng 6/2019, tăng 15,5% so với cùng kỳ. Luỹ kế 07 tháng đầu năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 208 triệu USD (chiếm 1,9% KNXK của tỉnh), tăng 9% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 60,7 triệu USD (chiếm 29%), Indonesia 25,4 triệu USD (chiếm 12%), Hoa Kỳ 21 triệu USD (chiếm 10,2%); Hàn Quốc 10,3 triệu USD (chiếm 5%); Malaysia 10 triệu USD (chiếm 4,85%); Hà Lan 7,4 triệu USD (chiếm 3,57%);...

- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ước đạt 43,7 triệu USD (chiếm 3% KNXK của tỉnh), tăng 12% so với tháng 6/2019, tăng 14,6% so với cùng kỳ. Luỹ kế 07 tháng đầu năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 258 triệu USD (chiếm 2,85% KNXK của tỉnh), giảm 4,3% so với cùng kỳ. Luỹ kế 07 tháng đầu năm, KNXK nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày vào các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 76,6 triệu USD (chiếm 30%); Hồng Kông 29 triệu USD (chiếm 11,32%); Campuchia 24,5 triệu USD (chiếm 9,5%); Indonesia 25 triệu USD (chiếm 9,7%); Nhật Bản 21,4 triệu USD (chiếm 8,3%);...

- Sắt thép các loại ước đạt 40 triệu USD (chiếm 2,84% KNXK của tỉnh), tăng 11% so với tháng 6/2019, tăng 10,8% so với cùng kỳ. Luỹ kế 07 tháng đầu năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 245 triệu USD (chiếm 2,7%), giảm 10,3% so với cùng kỳ. Luỹ kế 07 tháng đầu năm, KNXK mặt hàng này vào các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 56,5 triệu USD (chiếm 23%), Campuchia 29,5 triệu USD (chiếm 12%); Thái Lan 18,7 triệu USD (chiếm 7,67%); Hàn Quốc 18 triệu USD (chiếm 7,4%); Ba Lan 15 triệu USD (chiếm 6,3%);...

- Túi xách, vali, ví, mũ và ô dù ước đạt 29,2 triệu USD (chiếm 2% KNXXK của tỉnh), tăng 9,7% so với tháng 6/2019 và tăng 27,67% so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, KNXXK mặt hàng này đạt 193,7 triệu USD (chiếm 2,14%), tăng 6,87% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 99 triệu USD (chiếm 51%); Nhật Bản 21 triệu USD (chiếm 10,8%); Hà Lan 13 triệu USD (chiếm 6,8%); Bỉ 11,9 triệu USD (chiếm 6%); Canada 7,1 triệu USD (chiếm 3,67%); Hàn Quốc 6,9 triệu USD (chiếm 3,56%);...

10. KNXXK đối với nhóm hàng như sau:

- Đối với nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến:

KNXXK tháng 7/2019 của nhóm hàng này ước đạt 1.339 triệu USD, chiếm 76,92% tổng KNXXK, tăng 3,89% so với tháng trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ.

Một số mặt hàng chủ yếu thuộc nhóm hàng này tăng trưởng khá so với tháng 6/2019 như: xơ, sợi dệt các loại tăng 18,93%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 13,34%; Sản phẩm từ sắt thép tăng 12,26%;...

Lũy kế 07 tháng đầu năm, KNXXK nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến đạt 8.562 triệu USD, giảm 0,04% so với cùng kỳ.

- Đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản:

Với nhóm hàng nông lâm thủy sản, KNXXK tháng 7/2019 ước đạt 239,5 triệu USD, 21,6% so với tháng 6/2019, tăng 15% so với cùng kỳ, chiếm 13,76% tổng KNXXK.

Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, KNXXK các mặt hàng nông sản, thủy sản đạt 1.520 triệu USD (chiếm 13,77%), tăng 46,7% so với cùng kỳ.

Đối với nhóm hàng hóa khác:

Với nhóm hàng hóa khác, dự ước KNXXK tháng 7/2019 ước đạt 162 triệu USD (chiếm 9,32% tổng KNXXK). Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, KNXXK các hàng hóa khác đạt 959 triệu USD (chiếm 8,7% tổng KNXXK).

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tháng 7/2019 ước đạt 149 triệu USD (chiếm 10% KNNK), tăng 4,82% so với tháng 6/2019 và giảm 1,8% so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm ước đạt 1.010 triệu USD (chiếm 10,9%) tăng 5,15% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK vào một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 304 triệu USD; Nhật Bản 194 triệu USD; Hàn Quốc 151 triệu USD; Đài Loan 112 triệu USD; Đức 63 triệu USD; Hoa Kỳ 30 triệu USD;...

2. Chất dẻo nguyên liệu:

KNNK tháng 7/2019 của nhóm hàng này ước đạt 136 triệu USD (chiếm 9,18% KNNK), tăng 9,18% so với tháng 6/2019 và tăng 4% so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 ước đạt 867 triệu USD (chiếm 9,35%), tương đương so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK vào một số thị trường nhập khẩu chính như sau:

Hàn Quốc 251 triệu USD; Đài Loan 154,8 triệu USD; Trung Quốc 103 triệu USD; Hoa Kỳ 99,7 triệu USD; Ả Rập Xê Út 65 triệu USD; Nhật Bản 57 triệu USD.

3. Sắt thép các loại

Sản lượng sắt thép nhập khẩu tháng 7/2019 ước đạt 102 ngàn tấn tương đương 1106 triệu USD (chiếm 7,15% KNNK), tăng 15,8% về lượng và về trị giá so với tháng 6/2019; giảm 16% về lượng và giảm 13% về trị giá so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 ước đạt 712,5 ngàn tấn, tương đương 725 triệu USD (chiếm 7,8%), giảm 1% về lượng và giảm 3% về trị giá so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK vào một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 268 triệu USD; Trung Quốc 200 triệu USD; Nhật Bản 98 triệu USD; Đài Loan 51 triệu USD; Indonesia 42,5 triệu USD;...

4. Các mặt hàng nhập khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 7/2019 như sau:

- Hóa chất ước đạt 102,4 triệu USD (chiếm 6,9%), tăng 6,6% so với tháng 6/2019, giảm 12,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm ước đạt 752,7 triệu USD (chiếm 8,1%), giảm 10% so với cùng kỳ.

- Kim loại thường khác ước đạt 23 ngàn tấn tương đương 89,5 triệu USD (chiếm 6%), tăng 8% về lượng và về trị giá so với tháng 6/2019, tăng 21% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 ước đạt 607 triệu USD, giảm 4% so với cùng kỳ.

- Vải các loại đạt 77 triệu USD (chiếm 5,2%), tăng 5,7% so với tháng 6/2019, tăng 2,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 ước đạt 535 triệu USD (chiếm 5,7%) tăng 1,24% so với cùng kỳ.

- Thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 72,5 triệu USD (chiếm 4,9%), tăng 1% so với tháng 6/2019 và tăng 75% so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 ước đạt 442 triệu USD (chiếm 4,76%) giảm 12% với cùng kỳ.

- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày ước đạt 68 triệu USD (chiếm 4,6%), tăng 14% so với tháng trước, tương đương so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 ước đạt 468,5 triệu USD (chiếm 5%), tăng 4,9% so với cùng kỳ.

- Bông các loại ước đạt 61,3 triệu USD (chiếm 4,14%), tương đương so với tháng 6/2019, tăng 4,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 ước đạt 425 triệu USD (chiếm 4,6%), giảm 11% so với cùng kỳ.

- Sản phẩm hoá chất ước đạt 57,5 triệu USD (chiếm 3,88%), tăng 12% so với tháng 6/2019, tăng 3,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019 ước đạt 358 triệu USD (chiếm 3,86%), giảm 1,5% so với cùng kỳ.

KNNK của nhóm hàng tiêu dùng tháng 7/2019 ước đạt 78 triệu USD, chiếm 5,4% tổng KNNK của tỉnh.

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ

KNXK vào thị trường Hoa Kỳ tháng 7/2019 ước đạt 482,3 triệu USD (chiếm 26,16% tổng KNXK), tăng 6,5% so với tháng 6/2019, tăng 10,12% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tháng 7/2019 như sau: giày dép các loại 139,6 triệu USD (chiếm 28,9%); gỗ và sản phẩm gỗ 78 triệu USD (chiếm 16,2%), hàng dệt, may 75,9 triệu USD (chiếm 15,75%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 31,7 triệu USD (chiếm 6,6%), sản phẩm từ sắt thép 25 triệu USD (chiếm 5,2%);... Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt 3.046 triệu USD (chiếm 27,59% lũy kế KNXK) tăng 12% so với cùng kỳ.

1.2. Thị trường Nhật Bản

KNXK vào thị trường Nhật Bản tháng 7/2019 ước đạt 179 triệu USD (chiếm 10,3%), tăng 5,76% so với tháng 6/2019, tăng 4,9% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản tháng 7/2019 như sau: giày dép các loại đạt 16,6 triệu USD (chiếm 9,26%); hàng dệt may đạt 16 triệu USD (chiếm 8,9%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 16 triệu USD (chiếm 8,9%); gỗ và sản phẩm gỗ 15,5 triệu USD (chiếm 8,7%); phương tiện vận tải và phụ tùng 15,4 triệu USD (chiếm 8,6%). Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Nhật Bản đạt 1.168 triệu USD (chiếm 10,58%); tăng 8,8% so với cùng kỳ.

1.3. Thị trường Trung Quốc:

KNXK vào thị trường Trung Quốc tháng 7/2019 ước đạt 185,3 triệu USD (chiếm 10,65%), tăng 8,8% so với tháng 6/2019 và tăng 4% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Trung Quốc tháng 7/2019 gồm: giày dép các loại 55,3 triệu USD (chiếm 29,8%); xơ, sợi dệt các loại 51,4 triệu USD (chiếm 27,7%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 13,4 triệu USD (chiếm 7,26%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 12,9 triệu USD (chiếm 7%); phương tiện vận tải và phụ tùng 12,8 triệu USD (chiếm 6,9%). Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Trung Quốc đạt 1.173 triệu USD tăng 7,33% so với cùng kỳ.

1.4. Thị trường khác:

Một số thị trường khác có KNXK khá cao trong tháng 7/2019 cụ thể: Hàn Quốc ước đạt 86 triệu USD (chiếm 4,9%), tăng 7,8% so với tháng trước, giảm 11,9% so với cùng kỳ; Bỉ ước đạt 76,3 triệu USD (chiếm 4,4%), tăng 9,25% so với tháng trước, tăng 18% so với cùng kỳ; Đức 48,7 triệu USD (chiếm 2,8%), tăng 10,5% so với tháng trước, giảm 20% so với cùng kỳ.

2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu

2.1. Thị trường Trung Quốc:

Tháng 7/2019 KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 286,5 triệu USD (chiếm 19,33% tổng KNNK), tăng 6,7% so với tháng 6/2019, giảm 4,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 1.865 triệu USD (chiếm 20%), giảm 1,29% với cùng kỳ.

2.2. Thị trường Hàn Quốc:

Dự ước tháng 7/2019 KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 208,5 triệu USD (chiếm 14%), tăng 8,7% so với tháng 6/2019, giảm 10,7% so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 1.482 triệu USD (chiếm 16%), tăng 5,18% so với cùng kỳ.

2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 7/2019 đạt 138,8 triệu USD (chiếm 9,36%), tăng 5,38% so với tháng 6/2019, giảm 15% so với cùng kỳ. Lũy kế 07 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Đài Loan đạt 984 triệu USD (chiếm 10,6%), giảm 6,73% so với cùng kỳ.

2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có KNNK vào Đồng Nai khá cao trong tháng 7/2019 gồm: Nhật Bản ước đạt 137 triệu USD (chiếm 9,3%) tăng 9% so với tháng 6/2019, tăng 1,5% so với cùng kỳ; Hoa Kỳ ước đạt 128 triệu USD (chiếm 8,65%) tăng 6% so với tháng 6/2019, tương đương so với cùng kỳ; Thái Lan ước đạt 77 triệu USD (chiếm 5,22%) tăng 7,9% so với tháng trước, giảm 3,6% so với cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 7/2019 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo.

Nơi nhận:

- Đ/c Đinh Quốc Thái (Chủ tịch tỉnh);
 - Đ/c Trần Văn Vĩnh (Phó Chủ tịch tỉnh);
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Văn phòng tỉnh ủy;
 - Sở KH&ĐT;
 - Cục Hải quan;
 - Cục Thống kê;
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu: VT, QLTM.
- NVAT



Dương Minh Dũng